

Số phiếu: 00417/2024/PKQ-THH (24.174)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : XƯỞNG CHẾ (XE) SỢI POLYESTER
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Nhơn Trạch III, TT.Hiệp phước, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 23/01/2024
- Thời gian thử nghiệm : 24/01/2024 - 29/02/2024
- Ngày trả kết quả : 01/03/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240124.NT.006	NT1: Trước hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sợi Polyester (X = 1187064; Y = 410868)	Nước thải
2	240124.NT.007	NT2: Sau hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sợi Polyester (X = 1186998; Y = 410874)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00417/2024/PKQ-THH (24.174)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240124.NT.006)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,42	5,5 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2017	33,6	40
3	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	1.146,9	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	580	110
5	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	562	55
6	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1.654	165
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	14,0	11
8	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	15,3	44
9	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,16	6,6
10	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	KPH (MDL=0,30)	2,2
11	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,39	11
12	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	6,5	11
13	Dầu mỡ động thực vật ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	13,1	-
14	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530.C:2017	KPH (MDL=0,002)	0,55
15	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,26	5,5
16	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,11	2,2

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00417/2024/TKQ-THH (24.174)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
17	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,002)	0,11
18	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,011
19	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0130	0,55
20	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,11
21	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=0,003)	1,1
22	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=0,003)	0,11
23	E.Coli ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221G:2017	1,2 x 10 ³	-
24	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1,1 x 10 ⁴	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240124.NT.006: NTI: Trước hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sợi Polyester (X = 1187064; Y = 410868)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00417/2024/PKQ-THH (24.174)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240124.NT.007)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,52	5,5 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2017	33,8	40
3	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	13	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	15	110
5	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	34	55
6	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	75	165
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,97	11
8	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	24,3	44
9	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,37	6,6
10	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	KPH (MDL=0,30)	2,2
11	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,10	11
12	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<1,0 (LOQ=1,0)	11
13	Dầu mỡ động thực vật ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	KPH (MDL=0,3)	-
14	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530.C:2017	KPH (MDL=0,002)	0,55
15	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,099 (LOQ=0,099)	5,5
16	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	2,2

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00417/2024/KQ-THH (24.174)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
17	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,002)	0,11
18	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,011
19	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,55
20	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,11
21	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=0,003)	1,1
22	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=0,003)	0,11
23	E.Coli ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221G:2017	<1,8 (LOQ=1,8)	-
24	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (MDL=2,0)	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240124.NT.007: NT2: Sau hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sợi Polyester (X = 1186998; Y = 410874)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00419/2024/PKQ-THH (24.190)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
2. Địa điểm lấy mẫu : XƯỞNG CHẾ (XE) SỢI POLYESTER
3. Địa chỉ lấy mẫu : KCN Nhơn Trạch III, TT.Hiệp phước, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 25/01/2024
5. Thời gian thử nghiệm : 26/01/2024 - 29/02/2024
6. Ngày trả kết quả : 01/03/2024
7. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240126.KK.008	Khu vực dây chuyền sản xuất SDY, POY (K3) (X = 1187149; Y = 411145)	Không khí lao động
2	240126.KK.009	Khu vực dây chuyền sản xuất DTY (K4) (X = 1187144; Y = 411096)	Không khí lao động
3	240126.KT.012	Ống xả sau Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng rửa thiết bị (KT5) (D= 0,4m) (X = 1187193; Y = 411148)	Khí thải tại nguồn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00419/2024/PKQ-THH (24.190)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240126.KK.008)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,9	-	18 ÷ 32
2	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,4	-	0,2 ÷ 1,5
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	88,7	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO - 29	5,09	15,63	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137 : 2009	0,098	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971 : 1995	0,12	3,91	-
7	Etylen ^(c)	mg/m ³	Ống phát hiện nhanh	KPH (MDL = 0,25)	-	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067 : 1995	0,48	6,25 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240126.KK.008: Khu vực dây chuyền sản xuất SDY, POY (K3) (X = 1187149; Y = 411145)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00419/2024/PKQ-THH (24.190)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240126.KK.009)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT	
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc	
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	28,1	-	18 ÷ 32
2	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,5	-	0,2 ÷ 1,5
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	87,2	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO - 29	5,17	15,63	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137 : 2009	0,088	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971 : 1995	0,17	3,91	-
7	Etylen ^(c)	mg/m ³	Ống phát hiện nhanh	KPH (MDL = 0,25)	-	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067 : 1995	0,66	6,25 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240126.KK.009: Khu vực dây chuyền sản xuất DTY (K4) (X = 1187144; Y = 411096)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00419/2024/PKQ-THH (24.190)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240126.KT.012)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH
2	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	28,9

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- 240126.KT.012: Ống xả sau Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng rửa thiết bị (KT5) (D= 0,4m) (X = 1187193; Y = 411148)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00763/2024/PKQ-THH (24.760)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
2. Địa điểm lấy mẫu : XUỞNG CHẾ (XE) SỢI POLYESTER
3. Địa chỉ lấy mẫu : KCN Nhơn Trạch III, TT.Hiệp phước, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 18/03/2024
5. Thời gian thử nghiệm : 19/03/2024 - 28/03/2024
6. Ngày trả kết quả : 29/03/2024
7. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240319.KT.008	Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 1 (Phân xưởng chế sợi) (D= 1m x 1m) (KT1)	Khí thải tại nguồn
2	240319.KT.009	Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 3 (Phân xưởng xe giả sợi) (D= 1m x 1m) (KT3)	Khí thải tại nguồn
3	240319.KT.011	Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 2 (D= 1m x 1m) (KT2)	Khí thải tại nguồn
4	240319.KT.012	Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 4 (D= 1m x 1m) (KT4)	Khí thải tại nguồn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

P.GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Hà

ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00763/2024/PKQ-THH (24.760)				TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024	
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					
(Mã hóa mẫu: 240319.KT.008)					
STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5,0)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5,0)	544
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	24,8	128
4	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH	-
5	VOCs (Vinyl Clorua) ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	2,00	270 ⁽¹⁾
6	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	35,0	-
<u>Chú thích:</u> (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo; - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 5 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện; - QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí. - (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; - Lưu lượng khí thải của ống khói tại thời điểm lấy mẫu :20.108 m³/h - 240319.KT.008: Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 1 (Phân xưởng chế sợi) (D= 1m x 1m) (KT1)					
1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về. 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. 3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại 4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng					
BM03-QT20-BCTN		BH/SD: 03/02		Ngày BH/ HL: 16/06/2023	
					Trang 2/5

Số phiếu: 00763/2024/PKQ-THH (24.760)				TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024	
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					
(Mã hóa mẫu: 240319.KT.009)					
STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5,0)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5,0)	544
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	25,1	128
4	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH	-
5	VOCs (Vinyl Clorua) ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL = 0,025)	270 ⁽¹⁾
6	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	26,0	-
<u>Chú thích:</u> (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo; - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 5 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện; - QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí. - (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; - Lưu lượng khí thải của ống khói tại thời điểm lấy mẫu :55.636 m³/h - 240319.KT.009: Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 3 (Phân xưởng xe giả sợi) (D= 1m x 1m) (KT3)					
1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về. 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. 3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại 4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng					
BM03-QT20-BCTN		BH/SD: 03/02		Ngày BH/ HL: 16/06/2023	
Trang 3/5					

Số phiếu: 00763/2024/PKQ-THH (24.760)				TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024	
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (Mã hóa mẫu: 240319.KT.011)					
STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5,0)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5,0)	544
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	23,8	128
4	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH	-
5	VOCs (Vinyl Clorua) ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	2,80	270 ⁽¹⁾
6	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	35,0	-
<u>Chú thích:</u> (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo; - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 5 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện; - QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí. - (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; - Lưu lượng khí thải của ống khói tại thời điểm lấy mẫu :20.885 m³/h - 240319.KT.011: Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 2 (D= 1m x 1m) (KT2)					
1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về. 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. 3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại 4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng					
BM03-QT20-BCTN		BH/SD: 03/02		Ngày BH/ HL: 16/06/2023	
Trang 4/5					

Số phiếu: 00763/2024/PKQ-THH (24.760)				TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024	
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					
(Mã hóa mẫu: 240319.KT.012)					
STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5,0)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5,0)	544
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	28,6	128
4	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH	-
5	VOCs (Vinyl Clorua) ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	4,20	270 ⁽¹⁾
6	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	26,0	-
<u>Chú thích:</u> (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo; - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 5 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện; - QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí. - (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; - Lưu lượng khí thải của ống khói tại thời điểm lấy mẫu :56.868 m³/h - 240319.KT.012: Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 4 (D= 1m x 1m) (KT4)					
1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về. 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. 3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại 4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng					
BM03-QT20-BCTN		BH/SD: 03/02		Ngày BH/ HL: 16/06/2023	
Trang 5/5					